



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư  
Việt Nam**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thông tin về Công ty**

<b>Giấy Phép Đầu Tư Số</b>	01/GPĐT-UBCKNN	ngày 15 tháng 7 năm 2003
	179/QĐ-UBCK	ngày 18 tháng 8 năm 2003
	58/QĐ-UBCK	ngày 7 tháng 3 năm 2005
	766/QĐ-UBCK	ngày 8 tháng 12 năm 2006
	253/QĐ-UBCK	ngày 5 tháng 4 năm 2007
	16/UBCK-GP	ngày 23 tháng 6 năm 2008
	45/UBCK-GP	ngày 8 tháng 1 năm 2009
	63/UBCK-GP	ngày 24 tháng 2 năm 2010
	73/UBCK-GP	ngày 24 tháng 6 năm 2010
	79/UBCK-GP	ngày 4 tháng 11 năm 2010
	361/QĐ-UBCK	ngày 18 tháng 4 năm 2012
	36/GPĐC-UBCK	ngày 28 tháng 5 năm 2012
	17/GPĐC-UBCK	ngày 3 tháng 6 năm 2013

Giấy Phép Đầu Tư và các giấy phép điều chỉnh do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước Việt Nam cấp. Giấy Phép Đầu Tư và các giấy phép điều chỉnh có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tư số 45/UBCK-GP.

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Dominic Scriven	Chủ tịch
	Ông Trần Thanh Tân	Phó Chủ tịch
	Bà Lương Thị Mỹ Hạnh	Thành viên
	Ông Lê Hoàng Anh	Thành viên
	Ông Nguyễn Văn Cự	Thành viên

<b>Ban Giám đốc</b>	Ông Trần Thanh Tân	Tổng Giám đốc
	Bà Lương Thị Mỹ Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Lê Minh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Văn Hiếu	Quyền Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 15 tháng 2 năm 2016)
	Ông Phạm Khánh Linh	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 14 tháng 2 năm 2016)

<b>Trụ sở đăng ký</b>	Tầng 17, Tòa nhà Mê Linh Point Số 2 Ngô Đức Kế Phường Bến Nghé, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam
-----------------------	---

<b>Công ty kiểm toán</b>	Công ty TNHH KPMG Việt Nam
--------------------------	-------------------------------

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 52 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn. Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính này.

Thay mặt Ban Giám đốc



Trần Thanh Tân  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2016



**KPMG Limited Branch**  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street  
District 1, Ho Chi Minh City  
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266  
Fax +84 (8) 3821 9267  
Internet www.kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành vào ngày 28 tháng 3 năm 2016, được trình bày từ trang 5 đến trang 52.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc của Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 15-01-401



Trần Đình Vinh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0339-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc



Trương Vĩnh Phúc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1901-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2016

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015**

**Mẫu B01 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2015 VND</b>	<b>31/12/2014 VND Phân loại lại</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 150)	<b>100</b>		<b>183.891.351.360</b>	<b>179.213.962.098</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>80.690.535.210</b>	<b>12.291.454.515</b>
Tiền	111		4.990.535.210	1.991.454.515
Các khoản tương đương tiền	112		75.700.000.000	10.300.000.000
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>98.000.000.000</b>	<b>149.897.910.741</b>
Chứng khoán kinh doanh	121	6(a)	49.354.598.870	109.234.598.870
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6(a)	(1.354.598.870)	(9.769.743.685)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(b)	50.000.000.000	50.433.055.556
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>4.574.264.056</b>	<b>16.156.722.693</b>
Phải thu của khách hàng	131		-	7.900.000.000
Trả trước cho người bán	132		673.580.000	275.696.000
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	7	2.668.804.427	4.936.206.902
Phải thu ngắn hạn khác	135	8	1.231.879.629	3.044.819.791
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>626.552.094</b>	<b>867.874.149</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		626.552.094	867.874.149

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B01 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2015 VND</b>	<b>31/12/2014 VND Phân loại lại</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> <b>(200 = 210 + 220 + 240 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>11.610.311.133</b>	<b>5.097.059.617</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>918.374.420</b>	<b>920.374.420</b>
Phải thu dài hạn khác	218		918.374.420	920.374.420
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3.059.791.599</b>	<b>1.838.585.822</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	9	2.404.731.261	1.161.079.604
Nguyên giá	222		13.040.144.056	11.209.697.856
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.635.412.795)	(10.048.618.252)
Tài sản cố định vô hình	227	10	655.060.338	677.506.218
Nguyên giá	228		3.051.745.811	2.815.434.711
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.396.685.473)	(2.137.928.493)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>5.273.400.000</b>	<b>-</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	5.273.400.000	-
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.358.745.114</b>	<b>2.338.099.375</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	1.042.694.795	1.035.035.474
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	1.316.050.319	1.303.063.901
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> <b>(270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>195.501.662.493</b>	<b>184.311.021.715</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B01 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2015 VND</b>	<b>31/12/2014 VND Phân loại lại</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)</b>	<b>300</b>		<b>20.615.288.001</b>	<b>9.165.963.326</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>20.615.288.001</b>	<b>9.165.963.326</b>
Phải trả người bán	311	14	5.783.874.018	380.317.806
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	4.837.570.402	844.653.235
Chi phí phải trả	316	16	8.676.651.362	6.876.313.860
Phải trả ngắn hạn khác	319		1.317.192.219	1.064.678.425
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>174.886.374.492</b>	<b>175.145.058.389</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>174.886.374.492</b>	<b>175.145.058.389</b>
Vốn cổ phần	411	17	229.512.030.000	229.512.030.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(60.690.000.000)	(60.690.000.000)
Cổ phiếu quỹ	414	17	(60.690.000.000)	(45.950.000.000)
Quỹ dự phòng tài chính	418		8.809.718.209	8.038.273.318
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	419		771.444.891	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		57.173.181.392	44.234.755.071
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	420a		44.234.755.071	43.287.173.355
- <i>LNST chưa phân phối năm nay</i>	420b		12.938.426.321	947.581.716
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>195.501.662.493</b>	<b>184.311.021.715</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B01 – CTQ**  
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2015 VND</b>	<b>31/12/2014 VND</b>
Ngoại tệ các loại	005	18	3.698.640.911	140.039
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	19	263.390.922	9.087.686.874
- Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032		263.390.922	9.087.686.874
Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	20	97.389.807.816	112.648.221.242
- Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042		97.389.807.816	112.648.221.242
Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	21	249.679.786	6.804.972.560

Ngày 28 tháng 3 năm 2016

Người lập:

Ông Nguyễn Hữu Tuấn  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Ông Phạm Thanh Dũng  
Kế toán trưởng



Ông Trần Thanh Tân  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**

**Mẫu B02 – CTQ**

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2015 VND	2014 VND
<b>Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>10</b>	<b>22</b>	<b>28.254.883.885</b>	<b>38.024.026.805</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	34.063.231.621	17.508.141.015
Chi phí tài chính	22	24	(2.343.065.724)	10.456.271.382
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25	46.025.051.426	44.519.148.704
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 10 + (21 - 22) - 25}</b>	<b>30</b>		<b>18.636.129.804</b>	<b>556.747.734</b>
Thu nhập khác	31		-	1.725.747.071
Chi phí khác	32		-	807.841.852
<b>Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>917.905.219</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>18.636.129.804</b>	<b>1.474.652.953</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	<b>26</b>	<b>4.167.800.119</b>	<b>-</b>
<b>(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>52</b>	<b>26</b>	<b>(12.986.418)</b>	<b>527.071.237</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>14.481.316.103</b>	<b>947.581.716</b>
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>28</b>	<b>798</b>	<b>42</b>

Ngày 28 tháng 3 năm 2016

Người lập:



Ông Nguyễn Hữu Tuấn  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Ông Phạm Thanh Dũng  
Kế toán trưởng



Ông Trần Thanh Tân  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(Phương pháp trực tiếp)**

**Mẫu B03 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>2015 VND</b>	<b>2014 VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ và doanh thu khác	01	30.522.286.360	36.904.842.161
Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(13.653.911.142)	(15.599.596.702)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(20.413.448.901)	(18.963.366.801)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	(1.455.800.853)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6.870.982.901	7.995.534.728
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(13.720.712.466)	(12.347.031.701)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(10.394.803.248)</b>	<b>(3.465.419.168)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(2.066.757.300)	(1.675.703.587)
Tiền chi mua trái phiếu	23	-	(55.925.092.696)
Tiền thu từ thanh lý trái phiếu	24	-	57.597.661.220
Tiền chi mua cổ phiếu	25	(85.682.658.459)	(112.822.178.626)
Tiền thu từ thanh lý cổ phiếu	26	171.507.799.266	103.037.560.000
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	25	(76.774.529.406)	(52.433.055.556)
Rút tiền gửi có kỳ hạn	26	77.207.584.962	104.500.000.000
Tiền thu cổ tức	27	1.300.000.000	86.236.700
Thu lãi tiền gửi	27	7.865.897.716	9.396.067.132
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>93.357.336.779</b>	<b>51.761.494.587</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B03 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2015 VND	2014 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền chi mua lại cổ phiếu của Công ty đã phát hành	32	(14.740.000.000)	(45.950.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(14.740.000.000)</b>	<b>(45.950.000.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>68.222.533.531</b>	<b>2.346.075.419</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm (Thuyết minh 5)</b>	<b>60</b>	<b>12.291.454.515</b>	<b>9.945.379.096</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>176.547.164</b>	<b>-</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5)</b>	<b>70</b>	<b>80.690.535.210</b>	<b>12.291.454.515</b>

Ngày 28 tháng 3 năm 2016

Người lập:



Ông Nguyễn Hữu Tuấn  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Ông Phạm Thanh Dũng  
Kế toán trưởng



Ông Trần Thanh Tân  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**

**Mẫu B05 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014</b>	229.512.030.000	(60.690.000.000)	-	8.038.273.318	-	43.287.173.355	220.147.476.673
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	947.581.716	947.581.716
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(45.950.000.000)	-	-	-	(45.950.000.000)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>	229.512.030.000	(60.690.000.000)	(45.950.000.000)	8.038.273.318	-	44.234.755.071	175.145.058.389
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	14.481.316.103	14.481.316.103
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(14.740.000.000)	-	-	-	(14.740.000.000)
Phân bổ vào quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	771.444.891	-	(771.444.891)	-
Phân bổ vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	-	771.444.891	(771.444.891)	-
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015</b>	229.512.030.000	(60.690.000.000)	(60.690.000.000)	8.809.718.209	771.444.891	57.173.181.392	174.886.374.492

Ngày 28 tháng 3 năm 2016

Người lập:

  
 Ông Nguyễn Hữu Tuấn  
 Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

  
 Ông Phạm Thanh Dũng  
 Kế toán trưởng



  
 Ông Trần Thanh Tân  
 Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam (“Công ty”) là một công ty quản lý quỹ đầu tư được thành lập tại Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán theo Giấy phép đầu tư số 01/GPĐT-UBCKNN do Chủ tịch Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam (“UBCKNNVN”) cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003 và các giấy phép điều chỉnh. Giấy phép đầu tư có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 8 tháng 1 năm 2009.

Tổng vốn đầu tư và vốn pháp định của Công ty theo quy định trong Giấy phép đầu tư là 229 tỷ VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 40 nhân viên (31/12/2014: 43 nhân viên) trong đó có 15 nhân viên quản lý cấp cao, 5 nhân viên mới tuyển dụng, 8 nhân viên nghỉ việc và không có nhân viên vi phạm kỷ luật (31/12/2014: 17 nhân viên quản lý cấp cao, 5 nhân viên mới tuyển dụng, 5 nhân viên nghỉ việc và không có nhân viên vi phạm kỷ luật).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 15 nhân viên (31/12/2014: 10 nhân viên) đã được cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ và tài sản.

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính này được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

## **Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

#### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### **(e) Hình thức sổ kế toán**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

### **3. Áp dụng hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Công ty và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh báo cáo tài chính sau đây:

- Ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái (Thuyết minh số 4(a));
- Lãi trên cổ phiếu (Thuyết minh số 4(s)).

### **4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

#### **(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn góp tại ngày góp vốn.

## Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

### Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền và các khoản tương đương tiền và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### (b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

#### (c) Các khoản đầu tư

##### (i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

**(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- |                          |           |
|--------------------------|-----------|
| ▪ thiết bị văn phòng     | 3 – 6 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 3 – 6 năm |

**(f) Tài sản cố định vô hình**

***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 năm.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**(g) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí thiết lập hệ thống phần mềm chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình thiết lập.

**(h) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) *Phí đặt bảng quảng cáo trả trước***

Phí đặt bảng quảng cáo trả trước là chi phí thuê phát sinh liên quan đến việc đặt bảng quảng cáo logo của Công ty. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê là 9 năm.

**(ii) *Chi phí nâng cấp tài sản thuê***

Chi phí nâng cấp tài sản thuê được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**(iii) *Phí hội viên câu lạc bộ golf***

Phí hội viên câu lạc bộ golf được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

**(iv) *Chi phí trả trước dài hạn khác***

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Điều 3 Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Giá trị còn lại của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

**(i) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

**(j) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**(k) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(l) Vốn cổ phần**

**(i) *Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần***

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận là khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) *Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)***

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**(m) Các quỹ dự trữ**

Theo thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Công ty được phép trích lập các quỹ sau:

	<b>Số trích lập hàng năm</b>	<b>Số dư tối đa</b>
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích từ lợi nhuận sau thuế hàng năm để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Công ty không được sử dụng quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ để chi trả cổ tức.

**(n) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## **Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

#### *Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

#### *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

## **(ii) *Nợ phải trả tài chính***

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

**(o) Hợp đồng ủy thác đầu tư**

Công ty nhận tiền từ khách hàng và sử dụng số tiền này đầu tư vào chứng khoán thay cho khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng ủy thác đầu tư. Khoản đầu tư vào chứng khoán thay cho khách hàng theo hợp đồng ủy thác đầu tư và các tài sản và nợ phải trả liên quan đến các hợp đồng này được ghi nhận trong mục các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành. Thông tư này không yêu cầu đánh giá lại các chứng khoán nắm giữ cho mục đích kinh doanh của nhà đầu tư ủy thác.

**(p) Doanh thu và thu nhập khác**

Doanh thu được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn rằng Công ty sẽ nhận được các lợi ích kinh tế và doanh thu có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chí cụ thể sau đây cũng cần phải đạt được trước khi doanh thu được ghi nhận:

**(i) Cung cấp dịch vụ**

Phí, các khoản thưởng và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(ii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(iii) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính.

## **Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

#### **(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

#### **(r) Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

#### **(s) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi, nếu có. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

#### **(t) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các cổ đông, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con, các công ty liên kết của các công ty trên. Các bên liên quan cũng bao gồm các Quỹ do Công ty quản lý và các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty.

#### **(u) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán**

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, được trình bày trong các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**(v) Số dư bằng không**

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam nếu không được thể hiện trên các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	242.626.523	895.600.682
Tiền gửi ngân hàng	4.747.908.687	1.095.853.833
Các khoản tương đương tiền	75.700.000.000	10.300.000.000
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>	<b>80.690.535.210</b>	<b>12.291.454.515</b>

Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày giao dịch. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này có lãi suất năm dao động từ 4,0% đến 5,1% một năm (31/12/2014: 1,0% đến 4,8% một năm).



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

**(a) Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2015				31/12/2014			
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị thị trường VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị thị trường VND	Dự phòng giảm giá VND
Chứng chỉ quỹ niêm yết								
E1VFN30	5.000.000,00	49.354.598.870	48.000.000.000	(1.354.598.870)	5.000.000,00	49.354.598.870	47.000.000.000	(2.354.598.870)
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết								
VFMVF1	-	-	-	-	1.286.765,65	29.940.000.000	26.724.514.093	(3.215.485.907)
VFMVF4	-	-	-	-	2.867.477,41	29.940.000.000	25.740.341.092	(4.199.658.908)
		49.354.598.870	48.000.000.000	(1.354.598.870)	109.234.598.870	99.464.855.185	(9.769.743.685)	

Công ty không có ý định kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đến các Quỹ được đầu tư mà chỉ nắm giữ các chứng chỉ quỹ này cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn. Do đó các khoản đầu tư của Công ty được ghi nhận như chứng khoán kinh doanh trên cơ sở được trình bày ở Thuyết minh 4(c)(i), thay vì được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu hay hợp nhất.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư trong năm như sau:

	<b>2015 VND</b>	<b>2014 VND</b>
Số dư đầu năm	9.769.743.685	-
Tăng dự phòng trong năm	-	9.769.743.685
Hoàn nhập	(8.415.144.815)	-
Số dư cuối năm	1.354.598.870	9.769.743.685

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B09 – CTQ  
 (Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Loại tiền	Lãi suất năm	Ngày hiệu lực	Ngày đáo hạn	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>						
Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“BIDV”)	VND	5,55%	29/12/2014	29/6/2015	-	14.566.527.778
▪ Khoản 1	VND	5,15%	29/12/2014	30/3/2015	-	10.866.527.778
▪ Khoản 2						
<b>Chứng chỉ tiền gửi</b>						
Công ty Tài chính trách nhiệm hữu hạn HD SAISON	VND	13,00%	26/12/2014	26/12/2015	-	25.000.000.000
▪ Khoản 1	VND	13,00%	01/04/2015	01/04/2016	25.000.000.000	-
▪ Khoản 2	VND	11,00%	29/12/2015	29/12/2016	15.000.000.000	-
▪ Khoản 3						
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	VND	11,00%	29/12/2015	29/12/2016	10.000.000.000	-
					50.000.000.000	50.433.055.556

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTQ***(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)***7. Phải thu hoạt động nghiệp vụ**

Các khoản phải thu từ hoạt động nghiệp vụ bao gồm:

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán – các bên liên quan (Thuyết minh 27):	2.425.775.068	2.543.595.188
▪ VF1 - Quỹ đầu tư Chứng khoán Việt Nam	1.311.233.424	1.455.559.052
▪ VF4 - Quỹ đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam	672.769.350	684.033.372
▪ VFA - Quỹ đầu tư Năng Động Việt Nam	(21.152.919)	235.655.063
▪ VFB - Quỹ đầu tư Trái phiếu Việt nam	73.200.658	65.011.398
▪ ETF - Quỹ ETF VFMVN30	389.724.555	103.336.303
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư:	243.029.359	392.611.714
▪ CAF – CA ASIA INTERNET FUND I, L.P	130.031.501	179.407.477
▪ CAI – CYBERAGENT INVESTMENT, INC	-	119.000.000
▪ JMAP – JIEM ASIA PACIFIC PTE. LTD	94.843.671	46.816.749
▪ CAV – CYBERAGENT VENTURES, INC	5.343.017	22.765.940
▪ PixVC - PIX VINE CAPITAL PTE. LTD (trước đây là “GITP – GITP PTE. LTD”)	12.811.170	24.621.548
Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	2.000.000.000
	2.668.804.427	4.936.206.902

Khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ từ các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thể thu được khi có nhu cầu.

**8. Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND Phân loại lại
Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi phải thu	959.802.780	68.278.210
Phải thu người lao động	253.105.340	1.115.151.109
Phải thu khác từ các quỹ dưới sự quản lý (Thuyết minh 27)	-	30.000.000
Phải thu phí hỗ trợ triển khai dự án hệ thống đại lý phân phối và thiết kế sản phẩm (Thuyết minh 27)	-	1.521.390.471
Phải thu khác	18.971.509	310.000.001
	1.231.879.629	3.044.819.791

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**9. Tài sản cố định hữu hình**

<b>2015</b>	<b>Thiết bị văn phòng VND</b>	<b>Phương tiện vận chuyển VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	7.086.760.512	4.122.937.344	11.209.697.856
Tăng trong năm	1.830.446.200	-	1.830.446.200
<hr/>			
Số dư cuối năm	8.917.206.712	4.122.937.344	13.040.144.056
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	5.941.150.311	4.107.467.941	10.048.618.252
Khấu hao trong năm	571.325.140	15.469.403	586.794.543
<hr/>			
Số dư cuối năm	6.512.475.451	4.122.937.344	10.635.412.795
<hr/>			
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	1.145.610.201	15.469.403	1.161.079.604
Số dư cuối năm	2.404.731.261	-	2.404.731.261
<hr/>			

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 có các tài sản có nguyên giá 9.849.919.361 VND (31/12/2014: 7.216.302.484 VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTQ***(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)***9. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

<b>2014</b>	<b>Thiết bị văn phòng VND</b>	<b>Phương tiện vận chuyển VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	6.977.131.912	4.122.937.344	11.100.069.256
Tăng trong năm	109.628.600	-	109.628.600
Số dư cuối năm	7.086.760.512	4.122.937.344	11.209.697.856
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	5.250.746.416	3.813.424.869	9.064.171.285
Khấu hao trong năm	690.403.895	294.043.072	984.446.967
Số dư cuối năm	5.941.150.311	4.107.467.941	10.048.618.252
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	1.726.385.496	309.512.475	2.035.897.971
Số dư cuối năm	1.145.610.201	15.469.403	1.161.079.604

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTQ***(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)***10. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm máy vi tính</b>	
	<b>2015 VND</b>	<b>2014 VND</b>
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	2.815.434.711	2.715.894.711
Tăng trong năm	236.311.100	99.540.000
Số dư cuối năm	3.051.745.811	2.815.434.711
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	2.137.928.493	1.855.554.195
Khấu hao trong năm	258.756.980	282.374.298
Số dư cuối năm	2.396.685.473	2.137.928.493
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu năm	677.506.218	860.340.516
Số dư cuối năm	655.060.338	677.506.218

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 có các tài sản có nguyên giá 1.884.632.921 VND (31/12/2014: 1.611.157.921 VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>2015 VND</b>	<b>2014 VND</b>
Tăng trong năm/số dư cuối năm	5.273.400.000	-
Các chi phí xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:		
	<b>31/12/2015 VND</b>	<b>31/12/2014 VND</b>
Phần mềm đầu tư Fundcore: Asset Management System (AMS) và Portfolio Asset Management (PAM)	5.273.400.000	-

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**12. Chi phí trả trước dài hạn**

<b>2015</b>	<b>Phí đặt bảng quảng cáo trả trước VND</b>	<b>Phí hội viên câu lạc bộ gôn VND</b>	<b>Chi phí nâng cấp tài sản thuế VND</b>	<b>Chi phí trả trước dài hạn khác VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Số dư đầu năm	-	298.726.550	282.175.200	454.133.724	1.035.035.474
Tăng trong năm	-	-	-	664.173.700	664.173.700
Phân bổ trong năm	-	(67.636.200)	(281.239.129)	(307.639.050)	(656.514.379)
Số dư cuối năm	-	231.090.350	936.071	810.668.374	1.042.694.795
<b>2014</b>	<b>Phí đặt bảng quảng cáo trả trước VND</b>	<b>Phí hội viên câu lạc bộ gôn VND</b>	<b>Chi phí nâng cấp tài sản thuế VND</b>	<b>Chi phí trả trước dài hạn khác VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Số dư đầu năm	4.116.522.877	366.362.750	1.312.160.094	107.808.436	5.902.854.157
Tăng trong năm	-	-	99.310.387	1.367.224.600	1.466.534.987
Phân bổ trong năm	(441.056.025)	(67.636.200)	(1.129.295.281)	(1.020.899.312)	(2.658.886.818)
Xóa sổ	(3.675.466.852)	-	-	-	(3.675.466.852)
Số dư cuối năm	-	298.726.550	282.175.200	454.133.724	1.035.035.474



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

*Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận*

	Thuế suất	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Chi phí phải trả	20% – 22%	1.316.050.319	1.043.667.293
Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang	22%	-	259.396.608
		<u>1.316.050.319</u>	<u>1.303.063.901</u>

**14. Phải trả người bán**

*Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn*

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
State Street GX Limited - Chi nhánh Singapore	5.273.400.000	5.273.400.000	-	-
Các nhà cung cấp khác	510.474.018	510.474.018	380.317.806	380.317.806
	<u>5.783.874.018</u>	<u>5.783.874.018</u>	<u>380.317.806</u>	<u>380.317.806</u>

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	31/12/2014 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2015 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	334.869.072	4.167.800.119	-	4.502.669.191
Thuế thu nhập cá nhân	471.804.205	3.950.031.635	(4.086.934.629)	334.901.211
Thuế nhà thầu	28.455.776	528.409.806	(556.865.582)	-
Các loại thuế khác	9.524.182	73.631.458	(83.155.640)	-
	<u>844.653.235</u>	<u>8.719.873.018</u>	<u>(4.726.955.851)</u>	<u>4.837.570.402</u>

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**16. Chi phí phải trả**

	<b>31/12/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền thưởng theo thành tích	6.580.251.595	4.743.942.240
Lương tháng 13	1.616.198.019	1.664.036.067
Phí hỗ trợ kỹ thuật	419.561.752	357.138.328
Chi phí khác	60.639.996	111.197.225
	<hr/>	<hr/>
	<b>8.676.651.362</b>	<b>6.876.313.860</b>
	<hr/>	<hr/>

**17. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	<b>31/12/2015</b>		<b>31/12/2014</b>	
	<b>Số lượng cổ phiếu</b>	<b>VND</b>	<b>Số lượng cổ phiếu</b>	<b>VND</b>
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	22.951.203	229.512.030.000	22.951.203	229.512.030.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành – Cổ phiếu phổ thông</b>	22.951.203	229.512.030.000	22.951.203	229.512.030.000
<b>Cổ phiếu quỹ – Cổ phiếu phổ thông</b>	(6.069.000)	(60.690.000.000)	(4.595.000)	(45.950.000.000)
	<hr/>			
<b>Cổ phiếu đang lưu hành – Cổ phiếu phổ thông</b>				
▪ Dragon Capital Management Limited	8.466.952	84.669.520.000	8.466.952	84.669.520.000
▪ Dragon Capital (Markets) Europe Limited	2.779.136	27.791.360.000	2.779.136	27.791.360.000
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín	2.404.548	24.045.480.000	2.404.548	24.045.480.000
▪ Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	2.180.364	21.803.640.000	2.180.364	21.803.640.000
▪ Nhân viên	1.051.203	10.512.030.000	1.051.203	10.512.030.000
▪ Các cá nhân khác	-	-	1.474.000	14.740.000.000
	<hr/>			
	<b>16.882.203</b>	<b>168.822.030.000</b>	<b>18.356.203</b>	<b>183.562.030.000</b>
	<hr/>			

## Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

### Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

Dragon Capital Management Limited và Dragon Capital (Markets) Europe Limited được thành lập lần lượt tại Đảo British Virgin và Vương Quốc Anh. Dragon Capital Group Limited, công ty mẹ cấp cao nhất, được thành lập tại Đảo British Virgin. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín và Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2015		2014	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	18.356.203	183.562.030.000	22.951.203	229.512.030.000
Mua lại cổ phiếu quỹ trong năm	(1.474.000)	(14.740.000.000)	(4.595.000)	(45.950.000.000)
Số dư cuối năm	16.882.203	168.822.030.000	18.356.203	183.562.030.000

## 18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

### (a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Trong vòng một năm	4.171.945.188	1.244.338.119
Trong vòng hai đến năm năm	4.519.550.625	655.199.688
	8.691.495.813	1.899.537.807

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

**(b) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2015		31/12/2014	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	164.824	3.698.640.911	7	140.039

**19. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác**

Bao gồm trong tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác có các khoản tiền gửi ngân hàng của các nhà đầu tư ủy thác sau:

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
<b>Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài</b>		
CAF – CA ASIA INTERNET FUND I, L.P	106.211.740	16.789.690
CAI – CYBERAGENT INVESTMENT, INC	-	10.543.906
PixVC - PIX VINE CAPITAL PTE. LTD (trước đây là “GITP – GITP PTE. LTD”)	36.148.281	971.933
CAV – CYBERAGENT VENTURES, INC	116.149.607	2.706.912.095
JMAP – JIEM ASIA PACIFIC PTE. LTD	4.881.294	6.352.469.250
	<b>263.390.922</b>	<b>9.087.686.874</b>

Bảng liệt kê chi tiết biến động tiền gửi ngân hàng trong năm của các nhà đầu tư ủy thác như sau:

<b>CAF</b>	<b>2015 VND</b>	<b>2014 VND</b>
Số dư đầu năm	16.789.690	495.588.140
Tăng trong năm	31.181.784.484	35.876.738.721
<i>Tiền nhận từ nhà đầu tư ủy thác</i>	<i>9.602.971.064</i>	<i>25.321.347.200</i>
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	<i>70.379.900</i>	<i>12.085.421</i>
<i>Nhận tiền từ thanh lý chứng khoán</i>	<i>21.508.433.520</i>	<i>10.543.306.100</i>
Giảm trong năm	(31.092.362.434)	(36.355.537.171)
<i>Thanh toán mua chứng khoán</i>	<i>(9.602.971.064)</i>	<i>(35.861.320.132)</i>
<i>Tiền rút vốn của nhà đầu tư ủy thác</i>	<i>(13.832.405.669)</i>	-
<i>Lợi nhuận chuyển cho nhà đầu tư ủy thác</i>	<i>(6.667.594.331)</i>	-
<i>Phí lưu ký</i>	<i>(74.432.016)</i>	<i>(54.917.366)</i>
<i>Phí ngân hàng</i>	<i>(295.087)</i>	<i>(2.599.296)</i>
<i>Phí quản lý</i>	<i>(882.615.861)</i>	<i>(434.585.770)</i>
<i>Nộp thuế thu hộ từ bán chứng khoán</i>	<i>(32.048.406)</i>	<i>(2.114.607)</i>
Số dư cuối năm	106.211.740	16.789.690

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

<b>CAI</b>	<b>2015 VND</b>	<b>2014 VND</b>
Số dư đầu năm	10.543.906	10.585.734
Tăng trong năm	29.010.359.698	90.172
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	<i>10.359.698</i>	<i>90.172</i>
<i>Nhận tiền từ thanh lý chứng khoán</i>	<i>29.000.000.000</i>	-
Giảm trong năm	(29.020.903.604)	(132.000)
<i>Tiền rút vốn của nhà đầu tư ủy thác</i>	<i>(28.607.049.647)</i>	-
<i>Phí lưu ký</i>	<i>(90.311.058)</i>	-
<i>Phí ngân hàng</i>	<i>(527.343)</i>	<i>(132.000)</i>
<i>Phí quản lý</i>	<i>(294.015.556)</i>	-
<i>Nộp thuế thu hộ từ bán chứng khoán</i>	<i>(29.000.000)</i>	-
Số dư cuối năm	-	10.543.906

<b>PixVC (trước đây là “GITP”)</b>	<b>2015 VND</b>	<b>2014 VND</b>
Số dư đầu năm	971.933	1.103.933
Tăng trong năm	14.844.099.482	-
<i>Tiền nhận từ nhà đầu tư ủy thác</i>	<i>3.202.000.000</i>	-
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	<i>17.893.424</i>	-
<i>Nhận tiền từ thanh lý chứng khoán</i>	<i>11.624.206.058</i>	-
Giảm trong năm	(14.808.923.134)	(132.000)
<i>Thanh toán mua chứng khoán</i>	<i>(3.201.000.000)</i>	-
<i>Tiền rút vốn của nhà đầu tư ủy thác</i>	<i>(2.628.243.262)</i>	-
<i>Lợi nhuận chuyển cho nhà đầu tư ủy thác</i>	<i>(8.861.305.134)</i>	-
<i>Phí lưu ký</i>	<i>(11.514.030)</i>	-
<i>Phí ngân hàng</i>	<i>(165.000)</i>	<i>(132.000)</i>
<i>Phí quản lý</i>	<i>(95.071.280)</i>	-
<i>Nộp thuế thu hộ từ bán chứng khoán</i>	<i>(11.624.428)</i>	-
Số dư cuối năm	36.148.281	971.933

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

<b>CAV</b>	<b>2015 VND</b>	<b>2014 VND</b>
Số dư đầu năm	2.706.912.095	-
Tăng trong năm	9.470.776.339	5.731.374.095
<i>Tiền nhận từ nhà đầu tư ủy thác</i>	-	3.024.000.000
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	20.776.339	5.874.095
<i>Cổ tức nhận được</i>	9.450.000.000	2.700.000.000
<i>Nhận tiền từ Công ty chi hộ để mở tài khoản ngân hàng</i>	-	1.500.000
Giảm trong năm	(12.061.538.827)	(3.024.462.000)
<i>Thanh toán mua chứng khoán</i>	-	(3.024.000.000)
<i>Lợi nhuận chuyển cho nhà đầu tư ủy thác</i>	(12.000.000.000)	-
<i>Phí lưu ký</i>	(12.659.383)	-
<i>Phí ngân hàng</i>	(484.000)	(462.000)
<i>Phí quản lý</i>	(46.895.444)	-
<i>Chi khác</i>	(1.500.000)	-
Số dư cuối năm	116.149.607	2.706.912.095

<b>JMAP</b>	<b>2015 VND</b>	<b>2014 VND</b>
Số dư đầu năm	6.352.469.250	-
Tăng trong năm	991.476	12.676.903.870
<i>Tiền nhận từ nhà đầu tư ủy thác</i>	-	6.323.983.620
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	991.476	3.856.750
<i>Nhận tiền đặt cọc từ thanh lý chứng khoán</i>	-	6.323.983.620
<i>Thu khác</i>	-	25.079.880
Giảm trong năm	(6.348.579.432)	(6.324.434.620)
<i>Thanh toán mua chứng khoán</i>	(6.323.983.620)	(6.323.983.620)
<i>Phí lưu ký</i>	(17.028.828)	-
<i>Phí ngân hàng</i>	(1.243.000)	(451.000)
<i>Nộp thuế thu hộ từ bán chứng khoán</i>	(6.323.984)	-
Số dư cuối năm	4.881.294	6.352.469.250

**20. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác**

	<b>31/12/2015 VND</b>	<b>31/12/2014 VND</b>
<b>Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài</b>		
Chứng khoán chưa niêm yết	97.389.807.816	112.648.221.242

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTQ***(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

Chi tiết danh mục đầu tư nắm giữ thay cho nhà đầu tư ủy thác như sau:

	Mã số	31/12/2015		31/12/2014	
		Số lượng	Nguyên giá VND	Số lượng	Nguyên giá VND
<b>Chứng khoán chưa niêm yết</b>					
▪ Công ty Cổ phần Vina Group	Vina	-	-	100.000	17.000.000.000
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ Đại Việt	DVT	182.556	16.891.465.600	182.556	16.891.465.600
▪ Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Đào Tạo E.D.H	E.D.H	9.790	16.863.956.320	5.500	10.539.972.700
▪ Công ty Cổ phần NCT	NCT	9.602	12.609.600.000	9.602	12.609.600.000
▪ Công ty Cổ phần Vexere	Vexere	3.334	10.641.000.432	1.112	2.105.000.432
▪ Công ty Cổ phần So sánh Việt Nam	VNC	116.559	10.592.852.464	85.703	6.324.881.400
▪ Công ty Cổ phần Công nghệ DKT	DKT	48.294	10.528.092.000	48.294	10.528.092.000
▪ Công ty Cổ phần Tiki	Tiki	801.770	7.669.558.478	56.104	7.669.558.478
▪ Công ty Cổ phần Foody	Foody	87.094	7.319.158.772	125.946	12.076.743.262
▪ Công ty Cổ phần Phần mềm Nhỏ	Small Soft	54.000	3.024.000.000	54.000	3.024.000.000
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Bảo Kim	BK	125.000	1.250.123.750	125.000	1.250.123.750
▪ Công ty Cổ phần Giáo dục Topica English	Topica	-	-	142.860	6.323.983.620
▪ Công ty Cổ phần Phần mềm Hộp màu	Colorbox	-	-	827.786	6.304.800.000
		1.437.999	97.389.807.816	1.764.463	112.648.221.242

Mệnh giá của các chứng khoán chưa niêm yết như sau:

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Chứng khoán chưa niêm yết	14.379.990.000	10.194.556.000

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTQ***(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)***21. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác**

	<b>31/12/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phí quản lý	243.029.359	391.111.714
Phí lưu ký	6.650.427	88.377.226
Nhận tiền đặt cọc từ thanh lý chứng khoán	-	6.323.983.620
Phải trả khác	-	1.500.000
	<b>249.679.786</b>	<b>6.804.972.560</b>

**22. Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh**

Doanh thu thuần thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	<b>2015</b>	<b>2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phí quản lý		
▪ Hoạt động quản lý quỹ	24.786.750.348	31.374.791.262
▪ Quản lý danh mục đầu tư ủy thác	1.170.515.786	665.506.143
Phí mua lại chứng chỉ quỹ	2.143.928.866	3.961.689.352
Phí phát hành chứng chỉ quỹ	153.688.885	22.040.048
Phí tư vấn hoạt động đầu tư chứng khoán	-	2.000.000.000
	<b>28.254.883.885</b>	<b>38.024.026.805</b>

Công ty hiện đang quản lý các quỹ VF1, VF2, VF4, VFA, VFB và ETF là các quỹ đầu tư được thành lập tại Việt Nam. Quỹ VF2 đang trong quá trình thanh lý. Thông tin chi tiết về các quỹ này như sau:

<b>Tên viết tắt</b>	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh</b>	<b>Giá trị tài sản ròng tại ngày 31/12/2015 VND</b>
VF1	Quỹ đầu tư	Số 05/GCN-UBCK ngày 08 tháng 10 năm 2013	646.673.329.221
VF2	Quỹ đầu tư	Số 08/UBCK-TLQTV ngày 13 tháng 12 năm 2006	71.005.089.187
VF4	Quỹ đầu tư	Số 06/GCN-UBCK ngày 16 tháng 12 năm 2013	285.022.040.119
VFA	Quỹ đầu tư	Số 03/UBCK-GCN ngày 18 tháng 4 năm 2013	36.956.626.456
VFB	Quỹ đầu tư	Số 04/GCN-UBCK ngày 10 tháng 6 năm 2013	95.325.926.014
ETF	Quỹ hoán đổi danh mục	Số 14/GCN-UBCK ngày 18 tháng 9 năm 2014	358.784.823.112



## Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

### Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

Công ty được nhận phí quản lý từ các quỹ VF1, VF4, VFA, VFB và ETF như sau:

Quỹ	Phí quản lý
VF1	1,95% giá trị tài sản ròng mỗi năm
VF4	1,93% giá trị tài sản ròng mỗi năm
VFA	1,78% giá trị tài sản ròng mỗi năm
VFB	0,90% giá trị tài sản ròng mỗi năm
ETF	0,65% giá trị tài sản ròng mỗi năm

Theo điều lệ quỹ của VF2, Công ty được nhận phí quản lý hàng tháng tương đương một phần mười hai của một phần trăm (1%) vốn điều lệ của của VF2. Công ty cũng đồng ý không nhận bất kỳ phí quản lý hàng tháng nào từ VF2 bắt đầu từ ngày 13 tháng 12 năm 2011 nếu giá trị tài sản ròng của VF2 thấp hơn 10.000 VND. Tuy nhiên nếu giá trị tài sản ròng của VF2 cao hơn 10.000 VND, VF2 có nghĩa vụ phải hoàn lại toàn bộ phí quản lý có liên quan trong giai đoạn kể trên cho Công ty. Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, không có phí quản lý phải trả từ VF2 do quỹ đang trong quá trình thanh lý (2014: Không).

Công ty cũng đã ký các hợp đồng đầu tư ủy thác với các nhà đầu tư ủy thác theo đó Công ty được nhận phí quản lý và phí thưởng hoạt động. Phí thưởng hoạt động chỉ được nhận khi Công ty đáp ứng được các điều kiện nêu trong hợp đồng ủy thác đầu tư. Không có khoản phí thưởng hoạt động nào phải thu từ các công ty ủy thác cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 vì các điều kiện không được đáp ứng (2014: Không).

Công ty và đại lý phân phối cũng được nhận phí từ việc phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ như sau:

Quỹ	Tổng phí phát hành	Tổng phí mua lại
VF1	0,20% - 1,00% giá trị phát hành	0,00% - 1,50% giá trị chứng chỉ quỹ
VF4	0,20% - 1,00% giá trị phát hành	0,00% - 1,50% giá trị chứng chỉ quỹ
VFA	0,20% - 1,00% giá trị phát hành	0,00% - 1,50% giá trị chứng chỉ quỹ
VFB	0,30% - 0,60% mệnh giá/giá trị phát hành	0,00% - 1,00% giá trị chứng chỉ quỹ
ETF	0,00% giá trị phát hành	0,00% - 0,15% giá trị chứng chỉ quỹ

Các khoản phí này sẽ trả cho Công ty và Công ty sẽ sử dụng khoản phí này để trả cho đại lý phân phối. Theo hợp đồng được ký giữa Công ty và đại lý phân phối, nếu chứng chỉ quỹ được phát hành hoặc mua lại thông qua đại lý phân phối, đại lý phân phối sẽ được hưởng phí phát hành bằng 0,16% - 0,80% giá trị phát hành (trước ngày 1 tháng 2 năm 2015: 0,25% giá trị phát hành) và phí mua lại bằng 0,00% - 0,05% giá trị chứng chỉ quỹ (trước ngày 1 tháng 2 năm 2015: 0,05% giá trị chứng chỉ quỹ). Ngoài ra, đại lý phân phối sẽ được hưởng phí duy trì số dư tài khoản hàng tháng từ Công ty bằng 0,00% - 0,025%/tháng dựa trên giá trị chứng chỉ quỹ duy trì bình quân trong tháng tại đại lý phân phối (trước ngày 1 tháng 2 năm 2015: Không) và phí thưởng đại lý phân phối vượt trội bổ sung hàng quý và hàng năm bằng 0,00% - 40,00% tổng phí phát hành và phí duy trì số dư tài khoản mà đại lý phân phối nhận được trong kỳ (trước ngày 1 tháng 2 năm 2015: Không).

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**23. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>2015 VND</b>	<b>2014 VND</b>
Lãi từ thanh lý cổ phiếu chưa niêm yết	19.924.222.426	6.100.000.000
Lãi từ thanh lý cổ phiếu niêm yết	3.905.039.745	-
Lãi từ thanh lý trái phiếu	-	2.217.807.494
Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi	8.757.422.286	9.104.096.821
Cổ tức được chia	1.300.000.000	86.236.700
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	176.547.164	-
	<hr/>	<hr/>
	34.063.231.621	17.508.141.015

**24. Chi phí tài chính**

	<b>2015 VND</b>	<b>2014 VND</b>
(Hoàn nhập)/chi phí dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(8.415.144.815)	9.769.743.685
Lỗ do thanh lý cổ phiếu chưa niêm yết	5.784.121.364	-
Lỗ do thanh lý cổ phiếu niêm yết	-	42.019.756
Lỗ do thanh lý trái phiếu	-	545.238.970
Chi phí môi giới	210.485.421	52.509.820
Phí ngân hàng	77.472.306	46.759.151
	<hr/>	<hr/>
	(2.343.065.724)	10.456.271.382

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTQ***(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)***25. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>2015</b> <b>VND</b>	<b>2014</b> <b>VND</b>
Chi phí nhân viên	30.470.216.632	24.762.314.535
Chi phí văn phòng	7.950.617.744	8.965.215.974
Phí dịch vụ chuyên môn	1.305.772.510	1.239.054.139
Phí công tác và phí đi lại	1.278.572.533	606.891.858
Chi phí tiếp khách	1.013.507.100	1.116.532.377
Chi phí khấu hao	845.551.523	1.272.156.030
Phí quà tặng	814.489.640	574.617.153
Phí quảng cáo, phí đăng báo	791.780.843	836.034.856
Phí huấn luyện và hội thảo	282.239.128	86.442.610
Chi phí phát hành chứng chỉ quỹ	-	1.262.001.450
Chi phí khác	1.272.303.773	3.797.887.722
	<hr/>	<hr/>
	46.025.051.426	44.519.148.704

**26. Thuế thu nhập doanh nghiệp****(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	<b>2015</b> <b>VND</b>	<b>2014</b> <b>VND</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>		
Năm hiện hành	4.167.800.119	-
	<hr/>	<hr/>
	4.167.800.119	-
<b>(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(144.591.450)	786.467.845
Lợi ích của lỗ tính thuế được ghi nhận	-	(259.396.608)
Ảnh hưởng của thay đổi trong thuế suất	131.605.032	-
	<hr/>	<hr/>
	(12.986.418)	527.071.237
	<hr/>	<hr/>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	4.154.813.701	527.071.237

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>2015 VND</b>	<b>2014 VND</b>
Lợi nhuận trước thuế	18.636.129.804	1.474.652.953
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	4.099.948.557	324.423.650
Chi phí không được khấu trừ thuế	240.174.914	221.619.661
Ảnh hưởng của thay đổi trong thuế suất	131.605.032	-
Thu nhập không bị tính thuế	(286.000.000)	(18.972.074)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	(30.914.802)	-
	<hr/> 4.154.813.701	<hr/> 527.071.237

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản của Thông tư số 100/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2004 (và như được xác nhận trong Công văn số 13511/CT-TTHT ngày 28 tháng 12 năm 2006), Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% lợi nhuận chịu thuế trong 10 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên và 25% cho các năm tiếp theo tính từ năm 2013.

Ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc Hội đã phê duyệt Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015, và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**27. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Trong năm Công ty có các giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Số dư tại ngày	
		2015 VND	2014 VND	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
<b>Các quỹ dưới sự quản lý</b>					
▪ VFI	Phí quản lý	14.855.402.353	19.071.261.740	1.079.384.808	1.453.653.815
	Phí phát hành	100.763.000	1.036.000	1.100.000	16.000
	Phí mua lại	1.613.566.410	1.679.228.602	230.748.616	1.889.237
▪ VF4	Phí quản lý	6.207.409.195	9.465.113.264	437.414.019	598.512.728
	Phí phát hành	17.525.000	18.844.048	2.925.000	552.000
	Phí mua lại	527.901.324	2.130.095.250	232.430.331	84.968.644
▪ VFA	Phí quản lý	1.281.103.244	1.742.811.185	(21.152.919)	235.655.063
	Phí mua lại	-	112.001.932	-	-
▪ VFB	Phí quản lý	839.123.504	714.276.656	72.810.658	65.011.398
	Phí phát hành	35.400.885	2.160.000	390.000	-
	Phí mua lại	2.461.132	-	-	-
▪ ETF	Phí quản lý	1.603.712.052	381.328.417	389.724.555	103.336.303
	Phí mua lại	-	40.363.568	-	-
	Chi hộ	-	-	-	30.000.000
<b>Công ty liên quan khác</b>					
▪ Dragon Capital Markets Limited	Phí tư vấn	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000
	Phí hỗ trợ	-	1.521.390.471	-	1.521.390.471

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

**28. Lãi trên cổ phiếu**

**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được tính dựa trên lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông là 14.481.316.103 VND (2014: 947.581.716 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 18.150.247 cổ phiếu (2014: 22.586.121 cổ phiếu), chi tiết như sau:

**(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	<b>2015 VND</b>	<b>2014 VND</b>
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	14.481.316.103	947.581.716

**(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	<b>2015</b>	<b>2014</b>
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang Ảnh hưởng của việc mua lại cổ phiếu quỹ	18.356.203 (205.956)	22.951.203 (365.082)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12	18.150.247	22.586.121

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Công ty không có lãi suy giảm trên cổ phiếu.

## Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

### Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

## 29. Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

### (a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

### (i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(ii)	80.447.908.687	11.395.853.833
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(ii)	50.000.000.000	50.433.055.556
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	(iii)	-	7.900.000.000
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	(iii)	2.668.804.427	4.936.206.902
Phải thu ngắn hạn khác	(iii)	1.226.879.629	2.734.819.790
		<hr/>	<hr/>
		134.343.592.743	77.399.936.081

### (ii) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

**(iii) Các khoản phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác**

Các khoản phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác bao gồm phải thu từ thanh lý chứng khoán và phải thu hoạt động quản lý quỹ. Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu phí quản lý được xem là rất thấp do các khoản phải thu này là phải thu từ các quỹ thuộc quản lý của Công ty. Các khoản phải thu từ thanh lý chứng khoán phản ánh các giao dịch bán chứng khoán chờ thanh toán. Rủi ro tín dụng liên quan đến các giao dịch chưa thanh toán được xem là rất thấp do các giao dịch này có thời gian thanh toán ngắn. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Rủi ro tín dụng tối đa mà Công ty phải chịu bằng với giá trị ghi sổ của các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Không có khoản phải thu nào đã quá hạn hoặc giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 hoặc 2014.

**(b) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015**

	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng VND</b>	<b>Trong vòng 1 năm VND</b>	<b>1 – 5 năm VND</b>	<b>Hơn 5 năm VND</b>
Phải trả người bán	5.783.874.018	5.783.874.018	5.783.874.018	-	-
Chi phí phải trả	8.676.651.362	8.676.651.362	8.676.651.362	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	1.317.192.219	1.317.192.219	1.317.192.219	-	-
	<b>15.777.717.599</b>	<b>15.777.717.599</b>	<b>15.777.717.599</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTQ***(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)***Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014**

	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng VND</b>	<b>Trong vòng 1 năm VND</b>	<b>1 – 5 năm VND</b>	<b>Hơn 5 năm VND</b>
Phải trả người bán	380.317.806	380.317.806	380.317.806	-	-
Chi phí phải trả	6.876.313.860	6.876.313.860	6.876.313.860	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	1.064.678.425	1.064.678.425	1.064.678.425	-	-
	<b>8.321.310.091</b>	<b>8.321.310.091</b>	<b>8.321.310.091</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**(c) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

**(i) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	<b>Giá trị ghi sổ</b>	
	<b>31/12/2015 VND</b>	<b>31/12/2014 VND</b>
<b>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</b>		
Các khoản tương đương tiền	75.700.000.000	10.300.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	50.000.000.000	50.433.055.556
<b>Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi</b>		
Tiền gửi ngân hàng	4.747.908.687	1.095.853.833

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ không ảnh hưởng đáng kể đến lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

**(ii) Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch bán dịch vụ bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD.

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

*Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái*

Công ty có các khoản tài sản tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	<b>31/12/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<b>USD</b>	<b>USD</b>
Tiền gửi ngân hàng	164.824	7

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Công ty áp dụng:

	<b>Tỷ giá tại ngày</b>	
	<b>31/12/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
1 USD	22.440	21.380

Sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại thời điểm báo cáo, tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty được xem là không đáng kể. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm.

**(iii) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ giảm do biến động của chỉ số giá cổ phiếu và giá trị của các chứng khoán đơn lẻ.

Công ty đầu tư vào các chứng chỉ quỹ được niêm yết trên sàn HOSE và các chứng chỉ quỹ chưa niêm yết. Giá trị của các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, giá trị ghi sổ của các chứng khoán do Công ty nắm giữ là 49.354.598.870 VND (31/12/2014: 109.234.598.870 VND). Nếu giá thị trường của các chứng khoán này giảm 1% tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (31/12/2014: 1%) với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế trong năm của Công ty sẽ giảm tương ứng 384.965.871 VND (31/12/2014: 852.029.871 VND).

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTQ***(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)***(d) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính**

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
<i>Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:</i>				
▪ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	50.000.000.000	50.000.000.000	50.433.055.556	50.433.055.556
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>				
▪ Chứng khoán kinh doanh	48.000.000.000	48.000.000.000	99.464.855.185	99.464.855.185
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	80.447.908.687	80.447.908.687	11.395.853.833	11.395.853.833
▪ Phải thu của khách hàng	-	-	7.900.000.000	7.900.000.000
▪ Phải thu hoạt động nghiệp vụ	2.668.804.427	2.668.804.427	4.936.206.902	4.936.206.902
▪ Phải thu khác	1.226.879.629	1.226.879.629	2.734.819.790	2.734.819.790
	<b>182.343.592.743</b>	<b>182.343.592.743</b>	<b>176.864.791.266</b>	<b>176.864.791.266</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
▪ Phải trả người bán	5.783.874.018	5.783.874.018	380.317.806	380.317.806
▪ Chi phí phải trả	8.676.651.362	8.676.651.362	6.876.313.860	6.876.313.860
▪ Phải trả ngắn hạn khác	1.317.192.219	1.317.192.219	1.064.678.425	1.064.678.425
	<b>15.777.717.599</b>	<b>15.777.717.599</b>	<b>8.321.310.091</b>	<b>8.321.310.091</b>

## Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

### Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản đó có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Công ty xấp xỉ giá trị ghi sổ của chúng lần lượt tại các ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 2014 do thời gian đáo hạn ngắn của các công cụ tài chính này.

### 30. Số liệu so sánh

Như đã trình bày trong Thuyết minh 3, Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại để phù hợp với quy định trong Thông tư 200 về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

#### Bảng cân đối kế toán

	31/12/2014 (phân loại lại) VND	31/12/2014 (theo báo cáo trước đây) VND
Các khoản đầu tư ngắn hạn	-	159.667.654.426
Chứng khoán kinh doanh	109.234.598.870	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	50.433.055.556	-
Phải thu ngắn hạn khác	3.044.819.791	2.734.819.790
Tài sản ngắn hạn khác	-	310.000.001
Phải thu dài hạn khác	920.374.420	-
Tài sản dài hạn khác	-	920.374.420

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

**31. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán**

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, tổng giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính của Công ty là 46.000 triệu VND thể hiện khoản giảm giá 2.000 triệu VND so với giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 do sự suy giảm trên thị trường trong nước. Không có khoản điều chỉnh nào được lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và trong năm kết thúc cùng ngày cho báo cáo tài chính này.

Ngày 28 tháng 3 năm 2016

Người lập:



Ông Nguyễn Hữu Tuấn  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Ông Phạm Thanh Dũng  
Kế toán trưởng



Ông Trần Thanh Tân  
Tổng Giám đốc